

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25/6/2021

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Phạm Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

2. Bà Nguyễn Thị Nhạn

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nông Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 2639/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1982; Địa chỉ: 17/8 ấp 2, xã BL, huyện VC, tỉnh ĐN. (Có mặt).

**Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1982; Địa chỉ: 414B Chung cư A2, phường QV, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, các lời khai, tài liệu, chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Nguyễn Quốc C) và bà Nguyễn Thị Thanh P sống chung với nhau có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã BL, huyện VC, tỉnh ĐN và được UBND xã BL cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64/2009 ngày 05/10/2009. Quá trình sống chung do quan niệm sống, suy nghĩ, cách nhìn nhận cuộc sống và đặc biệt là tính cách không phù hợp nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mặc dù vợ chồng đã rất cố gắng, gia đình hai bên cũng đã can thiệp nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn khi cùng sống chung trong một mái nhà. Vợ chồng đã tự hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không được, hơn nữa vợ chồng đã sống ly thân gần 04 năm nay (từ tháng 01/2017 cho đến nay). Quá trình sống ly thân vợ chồng mạnh ai nấy sống, ít nói chuyện,

không còn quan tâm gì đến nhau và không bàn bạc đến vấn đề đoàn tụ. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung cũng đã mất, mục đích hôn nhân không còn đạt được, Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh Phương theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi (C) và bà P có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Phương Q, sinh ngày 19/12/2009, hiện cháu đang chung sống với bà P. Khi ly hôn, tôi đồng ý giao con chung tên Q cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng, tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 9.000.000đ/tháng (Chín triệu đồng trên tháng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Hiện nay tôi đang làm việc tại Công ty TNHH Công nghệ ITR tại địa chỉ: phường BL, thành phố BH, tỉnh ĐN và làm giảng viên Trường Đại Học Công Nghệ ĐN, thu nhập một tháng khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Về tài sản chung : Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Theo các bản khai, biên bản lấy lời khai, tài liệu, chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Nguyễn Thị Thanh P) thống nhất với ý kiến của ông C về kết hôn, đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, còn về mâu thuẫn vợ chồng ông C trình bày trên là không đúng nên tôi không đồng ý. Mâu thuẫn chính giữa tôi và ông C là tôi ghen tuông với ông C do ông C nhắn tin cho nhiều người phụ nữ khác qua việc tôi kiểm tra tin nhắn điện tử của ông C trên điện thoại, trên mạng, ngoài ra không có mâu thuẫn gì khác. Nay ông C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông C được ly hôn với tôi thì tôi (P) không đồng ý ly hôn với ông C vì tình cảm của tôi giành cho ông C vẫn còn, tôi muốn đoàn tụ gia đình với ông C để chăm lo cho con cái, con có đầy đủ cha lẫn mẹ.

- Về con chung: Tôi (P) và ông C có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Phương Q, sinh ngày 19/12/2009. Khi ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Ngọc Phương Q cho tôi chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung một lần (07 năm) nhưng không đưa ra mức cấp dưỡng hoặc số tiền cụ thể.

Hiện tôi (P) làm nghề giáo viên tự do (dạy kèm học sinh) thu nhập một tháng khoảng 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi (P) không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C về quan hệ hôn nhân, về con chung. Còn về tài sản chung và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Quốc C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1982; Địa chỉ: 414B Chung cư A2, phường QV, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc C và bà Nguyễn Thị Thanh P chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BL, huyện VC, tỉnh ĐN và được UBND xã BL cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64/2009 ngày 05/10/2009. Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa ông C và bà P được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C đề nghị Tòa án căn cứ đơn khởi kiện và các lời khai, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ kiện quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh P, vì mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2017 cho đến nay. Quá trình sống ly thân vợ chồng mạnh ai nấy sống, ít nói chuyện, không còn quan tâm gì đến nhau và không bàn bạc đến vấn đề đoàn tụ nên tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung cũng đã mất, mục đích hôn nhân không còn đạt được.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp hòa giải để ông C và bà P đoàn tụ nhưng không thành. Theo biên bản xác minh tại UBND xã BL, huyện VC, tỉnh ĐN ngày 19/4/2021 (Bút lục số 39) có tại hồ sơ, bà Nguyễn Thị Mỹ L, Chi hội trưởng ấp 2, xã BL, huyện VC cung cấp nội dung như sau: “Trong thời gian chị P và anh C sinh sống tại địa phương từ năm 2009 – 2014, chị P và anh C cũng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, nguyên nhân xuất phát từ vấn đề

chị P ghen tuông vô cớ, đỉnh điểm Mừng Một Tết âm lịch năm 2016 chị P tự tử được gia đình đưa đi cấp cứu. Từ năm 2014, chị P đưa con về thành phố BH sinh sống, anh C vẫn sinh sống tại địa phương. Trong nhiều lần vợ chồng anh C mâu thuẫn cãi nhau, tôi có đến khuyên giải phía anh C và gia đình để gìn giữ hạnh phúc hôn nhân. Nay anh C nộp đơn ly hôn với chị P đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định”; Theo biên bản xác minh tại UBND phường QV, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai ngày 12/4/2021(Bút lục số 41) có tại hồ sơ ghi nhận nội dung: “Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông C và bà P địa phương không nắm rõ do đương sự không báo. Hiện nay chỉ có một mình chị P sinh sống tại địa phương”.

Qua xem xét đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn, trình bày của bị đơn và chứng cứ, tài liệu thu thập được có tại hồ sơ, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông C và bà P là có thật, vợ chồng sống ly thân thời gian dài từ năm 2017 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn sống chung đời sống vợ chồng, mỗi người ở mỗi nơi (ông C ở tại địa chỉ: 17/8 ấp 2, xã BL, huyện VC, tỉnh ĐN. Còn bà P ở tại chỉ: 414B Chung cư A2, phường QV, thành phố BH, tỉnh ĐN), có gặp nhau hàn gắn đoàn tụ gia đình nhưng không thành nên tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C, xét xử cho ông C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh P.

- Về con chung: Ông Nguyễn Quốc C và bà Nguyễn Thị Thanh P có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Phương Q, sinh ngày 19/12/2009, hiện cháu Q đang sống chung với bà P. Theo bản khai có tại hồ sơ, bà P đề nghị Tòa án giao cháu Q cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng; ông C đồng ý giao cháu Q cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng; theo bản khai của cháu Q ngày 17/3/2021 có tại hồ sơ thì cháu Q có nguyện vọng được sống chung với mẹ P khi cha mẹ ly hôn vì cháu ở với mẹ P từ lúc còn nhỏ. Ý chí của ông C và cháu Q là tự nguyện nên ghi nhận. Hiện bà P làm nghề giáo viên tự do (dạy kèm học sinh) thu nhập một tháng khoảng 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đảm bảo kinh tế nuôi con, có nhà ở tại địa chỉ: 414B Chung cư A2, phường QV, thành phố BH, tỉnh ĐN đảm bảo chỗ ở cho con. Vì vậy, HĐXX xét xử thấy việc giao cháu Q cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng là có cơ sở.

Về cấp dưỡng: Theo bản khai có tại hồ sơ, ông C đồng ý giao con chung tên Nguyễn Ngọc Phương Q, sinh ngày 19/12/2009 cho bà P chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 9.000.000đ/tháng (Chín triệu đồng trên tháng) cho đến khi con đủ 18 tuổi, ý chí của ông C là tự nguyện nên ghi nhận. Theo chứng cứ về thu nhập do ông cung cấp có tại hồ sơ thì hiện tại ông C đang làm việc tại Công ty TNHH Công nghệ ITR tại địa chỉ: phường BL, thành phố BH, tỉnh ĐN và làm giảng viên Trường Đại Học Công Nghệ ĐN, thu nhập một tháng số tiền khoảng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Việc ông C cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Q số tiền 9.000.000đ/tháng là phù hợp quy định của pháp luật. Còn tại bản khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa bà P đề nghị Tòa án buộc ông C cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Q một lần (07 năm) nhưng không đưa ra

mức cấp dưỡng hoặc số tiền cụ thể nên HĐXX không có cơ sở để xem xét giải quyết yêu cầu trên của bị đơn.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh P.

- Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Phương Q, sinh ngày 19/12/2009 cho bà Nguyễn Thị Thanh P chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Ngọc Phương Q số tiền 9.000.000đ/tháng (Chín triệu đồng trên tháng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Cường không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì quyền và lợi ích hợp pháp của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án số tiền cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Quốc C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai thu số 0007678 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được trừ vào số tiền án phí ông C phải nộp theo quy định.

3. Về kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn ông Nguyễn Quốc C và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh P có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Đường sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND xã BL, huyện VC,  
tỉnh ĐN (Giấy chứng nhận kết  
hôn số 64 ngày 05/10/2009);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

(Đã ký)

**Nguyễn Phạm Tuân**